

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2023/DS - ST
Ngày: 20-12-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tới;

2. Ông Trần Hoài Duy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Lan, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tiểu Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”, thụ lý bổ sung ngày 10 tháng 8 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2023/QĐXXST- DS ngày 16-10-2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2023/QĐST – DS ngày 22-11-2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Ngọc L, sinh năm 1980. Cư trú tại: Đường B, khu phố N, phường S, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Phạm Lê D, sinh năm 1989 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 21-02-2023 và hợp đồng ủy quyền ngày 11-10-2023); có mặt.

Cư trú tại: Thôn A, xã T, huyện X, tỉnh N. Địa chỉ liên lạc: đường V, Khu phố A, phường H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Ông Trần Văn L1, sinh năm 1961; bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1955. Cư trú tại: Đường N, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Ông L1 có mặt; bà T vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Ngọc L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Phạm Lê D trình bày:

Ông Trần Văn L1 có mối quan hệ quen biết với anh Phạm Ngọc L. Trước đây, anh L có mua đất của ông L1 thì ông L1 nói ông L1 có người em ruột là ông Trần Văn Sang cũng muốn bán đất, anh L đồng ý mua đất của ông Sang. Ông L1 có nhận thay ông Sang số tiền 122.500.000 đồng từ anh L để mua phần đất mà ông Sang được hưởng thừa kế từ cha mẹ của ông L1, ông Sang; anh L giao số tiền trên cho ông L1 qua hình thức chuyển khoản, cụ thể: ngày 14-6-2021, anh L chuyển 22.500.000 đồng, nội dung chuyển khoản “Tiền mua đất ông Sang”, ngày 06-7-2021 anh L chuyển 100.000.000 đồng, nội dung chuyển khoản “Tiền mua đất chú Sang lần 2”. Tuy nhiên, sau đó ông Sang không bán đất cho anh L do ông L1 không có nói với ông Sang và không đưa số tiền 122.500.000 đồng cho ông Sang. Anh L có yêu cầu ông L1 trả lại số tiền trên nhưng ông L1 không trả.

Ngoài ra, anh L còn cho ông L1 vay số tiền 28.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 14-02-2022, ông L1 vay 25.000.000 đồng, ngày 10-5-2022, ông L1 vay 3.000.000 đồng, hình thức giao nhận tiền vay là chuyển khoản ngân hàng. Khi vay, hai bên không viết giấy nợ nhưng có thỏa thuận miệng thời hạn cho vay là 01 tháng kể từ ngày 10-5-2022, không thỏa thuận lãi suất. Ông L1 nói vay tiền để giải quyết việc gia đình nhưng anh L không có chứng cứ chứng minh. Khi vay, ông L1 không có cầm cố, thế chấp tài sản hay đưa giấy tờ gì cho anh L để làm tin.

Nay anh L khởi kiện yêu cầu ông L1 và bà T trả cho anh L các khoản tiền sau:

- Tiền hùn mua đất là 122.500.000 đồng, tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 06-7-2021 đến ngày khởi kiện 21-3-2023 (18 tháng) là 18.375.000 đồng, tổng cộng là 140.875.000 đồng;

- Tiền vay gốc 28.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày khởi kiện (27-7-2023) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (làm tròn 05 tháng) là 1.166.666 đồng, tổng cộng gốc là 29.166.666 đồng.

Bị đơn ông Trần Văn L1 trình bày:

Ông L1 có mối quan hệ quen biết với anh L. Ông L1 có chuyển nhượng đất cho anh L theo 02 hợp đồng sau:

- Hợp đồng thứ nhất: Phần đất tọa lạc tại khu phố Hiệp Long, phường Hiệp Tân, huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hòa Thành), tỉnh Tây Ninh, giá trị hợp đồng là 850.000.000 đồng;

- Hợp đồng thứ hai: Đất tọa lạc tại địa chỉ: 47/5, tọa lạc tại khu phố Hiệp Định, phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Giá trị hợp đồng là 500.000.000 đồng.

Hai hợp đồng trên ông L1 chỉ chuyển nhượng với giá bằng $\frac{1}{2}$ giá trị thật. Anh L chỉ thực hiện việc mua bán đối của hợp đồng thứ nhất, còn hợp đồng thứ hai không thực hiện.

Ngoài ra, ông L1 và anh L có hùn mua của ông Trần Văn Sang (em ruột của ông L1) 01 mét ngang đất, dài 54 mét, đất thổ cư, tọa lạc tại E2/10, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh với giá 250.000.000 đồng/ mét ngang vào khoảng tháng 4 năm 2021. Sau đó, anh L có chuyển khoản cho ông L1 số tiền 122.500.000 đồng để đưa cho ông Sang. Thời điểm anh L và ông L1 hùn mua đất thì ông Sang đang chờ Toà án nhân dân thị xã Hoà Thành giải quyết chia thừa kế (do phần đất trên có nguồn gốc do cha mẹ ông Sang để lại). Tuy nhiên, Toà án giải quyết không chia thừa kế cho ông Sang phần đất trên nên hiện nay ông L1 vẫn đang giữ số tiền 122.500.000 đồng của anh L, ông L1 chưa giao cho ông Sang. Nay anh L khởi kiện yêu cầu ông và bà T trả số tiền 122.500.000 đồng, tiền lãi là 18.375.000 đồng, tổng cộng là 140.875.000 đồng thì ông L1 không đồng ý trả cho anh L do anh L không thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tọa lạc tại địa chỉ: 47/5, tọa lạc tại khu phố Hiệp Định, phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Tại phiên toà, ông L1 đồng ý trả cho anh L số tiền 122.500.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi, ông L1 không có tranh chấp và không yêu cầu giải quyết đối với 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên trong vụ án này.

Ông L1 xác nhận có vay của anh L số tiền 28.000.000 đồng để giải quyết việc cá nhân, hình thức giao nhận tiền vay là chuyển khoản như anh L trình bày. Khi vay, hai bên không có viết giấy, không có thoả thuận về lãi suất và thời hạn cho vay; ông L1 không có cầm cố, thế chấp tài sản hay đưa giấy tờ gì cho anh L để làm tin. Nay ông L1 đồng ý trả cho anh L số tiền vay gốc là 28.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi. Ngoài ra, ông L1 không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

Bà T là vợ của ông L1. Việc ông L1 giao dịch làm ăn với anh L bà T không biết và không có liên quan, do đó bà T không đồng ý trả tiền cho anh L như yêu cầu khởi kiện của anh L. Bà T không có yêu cầu gì trong vụ án.

Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội

đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 166, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Ngọc L. Buộc ông Trần Văn L1 trả cho anh L số tiền hùn mua đất là 122.500.000 đồng; buộc ông L1 trả cho anh L số tiền vay gốc là 28.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 27-7-2023 đến ngày xét xử.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L đối với ông L1 về việc trả tiền lãi của số tiền 122.500.000 đồng là 18.375.000 đồng;

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L về việc buộc bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ liên đới cùng ông L1 trả cho anh L số tiền trên.

+ Giải quyết án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Phạm Ngọc L khởi kiện về việc tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Trần Văn L1, bà Huỳnh Thị T có địa chỉ cư trú tại Đường N, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 429 của Bộ luật Dân sự, xác định thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản vẫn còn. Căn cứ Điều 155 của Bộ luật Dân sự, yêu cầu khởi kiện về việc đòi lại tài sản thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự, người đại diện của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn bà Huỳnh Thị T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Ngọc L đối với ông Trần Văn L1:

Căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự và tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín chi nhánh Tây Ninh và

Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội chi nhánh Tây Ninh cung cấp, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định việc bị đơn ông Trần Văn L1 có nhận của anh L số tiền mua đất của ông Sang 122.500.000 đồng và tiền vay 28.000.000 đồng là có thật, trên cơ sở tự nguyện, tự thỏa thuận.

- Đối với tiền hùn mua đất: Do hai bên không thực hiện được việc mua đất của ông Sang nên anh Lyêu cầu ông L1 trả lại số tiền 122.500.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

Đối với việc anh Lyêu cầu ông L1 trả tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày nhận tiền 06-7-2021 đến ngày khởi kiện 21-3-2023 (18 tháng) là 18.375.000 đồng: Do các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi, thời hạn trả lại số tiền trên và hệ quả của việc vi phạm thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

- Đối với khoản tiền vay gốc 28.000.000 đồng: Sau khi vay, ông L1 không trả cho anh L số tiền trên là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên anh Lyêu cầu ông L1 trả số tiền vay 28.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với tiền lãi vay: Anh L yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày khởi kiện (27-7-2023) đến khi Toà án xét xử sơ thẩm (05 tháng) là 1.166.666 đồng. Tiền lãi theo quy định pháp luật được tính như sau: Từ ngày 27-7-2023 đến ngày 20-12-2023 là 04 tháng 23 ngày x 28.000.000 đồng x 10%/12 = 1.112.000 đồng.

Như vậy, ông L1 có nghĩa vụ trả cho anh L tiền vay gốc là 28.000.000 đồng, tiền lãi là 1.112.000 đồng, tổng cộng là 29.112.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Ngọc L đối với bà Huỳnh Thị T: Anh L cho rằng ông L1 sử dụng số tiền nêu trên để giải quyết việc gia đình nhưng ông L1 không thừa nhận, anh L không cung cấp được chứng cứ chứng minh; bà T xác định không biết, không liên quan đến việc giao dịch giữa anh L và ông L1 nên không có căn cứ buộc bà T có nghĩa vụ liên đới cùng ông L1 trả cho anh L số tiền trên.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Ông Trần Văn L1 được miễn nộp do là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Phạm Ngọc L chịu án phí đối với phần tiền lãi không được chấp nhận là: $[18.375.000 \text{ đồng} + (1.166.666 \text{ đồng} - 1.112.000 \text{ đồng})] \times 5\% = 921.000 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp là 4.222.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001938 ngày 07-4-2023 và số 0002420 ngày 10-8-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, hoàn trả cho anh L số tiền 3.301.000 đồng.

[4] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 166, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;
- Các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Ngọc L đối với ông Trần Văn L1 về việc tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông Trần Văn L1 trả cho anh Phạm Ngọc L số tiền hùn mua đất là 122.500.000 đồng, tiền vay gốc là 28.000.000 đồng, tiền lãi vay là 1.112.000 đồng, tổng cộng là 151.612.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Ngọc L đối với ông Trần Văn L1 về việc trả tiền lãi của số tiền 122.500.000 đồng là 18.375.000 đồng và tiền lãi vay là 54.666 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Ngọc L đối với bà Huỳnh Thị T về buộc bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ liên đới cùng ông Trần Văn L1 trả cho ông Phạm Ngọc L số tiền 170.041.666 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn L1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Anh Phạm Ngọc L chịu 921.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp là 4.222.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001938 ngày 07-4-2023 và số 0002420 ngày 10-8-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, hoàn trả cho anh L số tiền 3.301.000 đồng.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND. TPTN;
- CC.THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Ánh Tuyết